

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 671/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý I/2022
và giải trình thay đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo-Phường 1-TP Tuy Hòa-tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Lý - Tổng Giám đốc Công ty
6. Điện thoại: 0257.2470.999
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2022 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/4/2021 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2022.
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 665/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2022

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp quý I
năm 2022 so với quý I năm 2021

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính báo cáo giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I năm 2021	Quý I năm 2022	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	116,68	132,97	16,29	13,96
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	77,06	77,19	0,13	0,17
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	84,57	106,53	21,96	25,97
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	114,8	131,58	16,78	14,62
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	76,35	77,19	0,84	1,10
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	38,45	54,39	15,94	41,47
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1,87	1,39	- 0,48	- 25,72
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	0,7	-	- 0,70	- 100,00
Lợi nhuận	Tỷ đồng	1,17	1,39	0,22	18,73
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	-	-	-	-
Chi phí khác	Tỷ đồng	-	-	-	-
Lợi nhuận	Tỷ đồng	-	-	-	-
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	39,62	55,78	16,16	40,80
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	2,17	3,01	0,84	38,85
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	37,45	52,77	15,32	40,91



Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 tăng **40,91 %** so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chính sau:

- Tổng doanh thu quý I năm 2022 tăng **13,96 %** so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do sản lượng điện thương phẩm quý I năm 2022 tăng **25,97 %** so với cùng kỳ năm 2021.

- Tổng chi phí quý I năm 2022 tăng **0,17 %** so với cùng kỳ năm 2021.

Nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

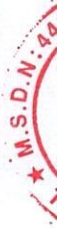


**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022

Phú Yên, tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		969 717 383 905	960 975 320 892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		231 935 746 386	4 469 299 788
1. Tiền	111	V.01	7 435 746 386	4 469 299 788
2. Các khoản tương đương tiền	112		224 500 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	558 350 000 000	558 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		558 350 000 000	558 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172 855 175 602	395 524 638 624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161 146 371 624	376 454 525 940
2. Trả trước cho người bán	132		7 783 283 446	4 923 290 394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 925 520 532	14 146 822 290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4 915 561 485	2 981 382 480
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 915 561 485	2 981 382 480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 660 900 432	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 660 900 432	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 126 405 807 094	1 173 668 270 896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 000 000 000	5 000 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 091 603 912 570	1 141 178 270 831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 087 046 562 908	1 136 566 365 977
– Nguyên giá	222		4 224 690 075 373	4 224 690 075 373
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 137 643 512 465)	(3 088 123 709 396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 557 349 662	4 611 904 854
– Nguyên giá	228		5 796 087 448	5 796 087 448
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 238 737 786)	(1 184 182 594)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15 664 946 423	11 950 769 949
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15 664 946 423	11 950 769 949

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 136 948 101	15 539 230 116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	257 142 727	257 142 727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13 879 805 374	15 282 087 389
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 096 123 190 999	2 134 643 591 788

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41 522 730 683	132 812 352 352
I. Nợ ngắn hạn	310		28 022 730 683	119 312 352 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 196 691 348	23 452 734 857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10 958 047 069	61 368 869 177
4. Phải trả người lao động	314		5 568 028 201	10 760 553 095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		1 254 464 727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	774 304 197	16 242 710 628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 525 659 868	6 233 019 868
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13 500 000 000	13 500 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 500 000 000	13 500 000 000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 054 600 460 316	2 001 831 239 436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 054 600 460 316	2 001 831 239 436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		240 434 770 345	240 434 770 345

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		523 915 689 971	471 146 469 091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		471 146 469 091	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52 769 220 880	471 146 469 091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 096 123 190 999	2 134 643 591 788

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 12. tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131 583 664 198	114 804 948 832	131 583 664 198	114 804 948 832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131 583 664 198	114 804 948 832	131 583 664 198	114 804 948 832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68 508 751 063	68 741 641 309	68 508 751 063	68 741 641 309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63 074 913 135	46 063 307 523	63 074 913 135	46 063 307 523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 389 118 090	1 875 322 773	1 389 118 090	1 875 322 773
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		704 440 429		704 440 429
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			704 440 429		704 440 429
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 680 904 435	7 613 068 030	8 680 904 435	7 613 068 030
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		55 783 126 790	39 621 121 837	55 783 126 790	39 621 121 837
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55 783 126 790	39 621 121 837	55 783 126 790	39 621 121 837
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	3 013 905 910	2 172 282 517	3 013 905 910	2 172 282 517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52 769 220 880	37 448 839 320	52 769 220 880	37 448 839 320
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 12 tháng 04 năm 2022



Trần Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý I/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm nay	Quý I Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	55 783 126 790	39 621 121 837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	49 562 148 261	48 844 388 958
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1 389 118 090)	(1 875 322 773)
- Chi phí lãi vay	6		704 440 429
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	103 956 156 961	87 294 628 451
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	212 971 369 597	258 789 317 960
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(531 896 990)	(139 402 184)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(73 185 961 580)	(81 362 540 908)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(704 440 429)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19 669 494 124)	(7 305 867 248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3 707 360 000)	(1 918 280 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	219 832 813 864	254 653 415 642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 859 915 884)	(581 272 727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350 000 000)	(37 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 087 211 515	9 845 278 938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7 877 295 631	(28 385 993 789)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(243 662 897)	(178 007 676 400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(243 662 897)	(178 007 676 400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	227 466 446 598	48 259 745 453

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 469 299 788	26 016 237 365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	231 935 746 386	74 275 982 818

Phú Yên, ngày 12 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nằm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/03/2022 Công ty có 112 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh: không phát sinh
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư
- a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.
 - Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 066 344 431	628 309 843
- Tiền gửi ngân hàng	6 369 401 955	3 840 989 945
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	224 500 000 000	0
Cộng	231 935 746 386	4 469 299 788

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	558 350 000 000	558 350 000 000	558 000 000 000	558 000 000 000
b1) Ngắn hạn	558 350 000 000	558 350 000 000	558 000 000 000	558 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	558 350 000 000	558 350 000 000	558 000 000 000	558 000 000 000

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	161 146 371 624	376 454 525 940
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3 925 520 532		14 146 822 290	

- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	0		0
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác	3 925 520 532		14 146 822 290
b) Dài hạn	5 000 000 000		5 000 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác			
Cộng	8 925 520 532		19 146 822 290

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng				
------	--	--	--	--

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	4 690 106 440		2 829 838 345	
- Công cụ, dụng cụ	225 455 045		151 544 135	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	4 915 561 485		2 981 382 480	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 887 041 818		5 887 041 818	
- XD CB	9 777 904 605		6 063 728 131	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	15 664 946 423		11 950 769 949	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm	2 754 110 214 847	1 431 516 547 055	5 696 077 927	33 367 235 544		4 224 690 075 373
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 754 110 214 847	1 431 516 547 055	5 696 077 927	33 367 235 544		4 224 690 075 373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 785 904 336 756	1 290 793 466 181	2 195 324 417	9 230 582 042		3 088 123 709 396
- Khấu hao trong năm	33 715 790 013	14 068 796 847	124 778 700	1 598 227 509		49 507 593 069
- Tăng khác				12 210 000		12 210 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 819 620 126 769	1 304 862 263 028	2 320 103 117	10 841 019 551		3 137 643 512 465
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	968 205 878 091	140 723 080 874	3 500 753 510	24 136 653 502		1 136 566 365 977
- Tại ngày cuối kỳ	934 490 088 078	126 654 284 027	3 375 974 810	22 526 215 993		1 087 046 562 908

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				1 296 087 448			5 796 087 448
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				1 296 087 448			5 796 087 448
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	472 500 000				711 682 594			1 184 182 594
- Khấu hao trong năm	22 500 000				32 055 192			54 555 192
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	495 000 000				743 737 786			1 238 737 786
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	4 027 500 000				584 404 854			4 611 904 854
- Tại ngày cuối kỳ	4 005 000 000				552 349 662			4 557 349 662

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
b) Dài hạn	257 142 727	257 142 727
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	257 142 727	257 142 727
Cộng	257 142 727	257 142 727

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------	------------	------------

a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

- Lý do chưa thanh toán	
-------------------------	--

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8 196 691 348		23 452 734 857	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14 249 199 847	23 506 419 076	35 799 800 785	1 955 818 138
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19 669 494 124	3 013 905 910	19 669 494 124	3 013 905 910
- Thuế thu nhập cá nhân	601 816 013	(902 643 097)	(300 827 084)	0
- Thuế tài nguyên	11 127 536 041	9 931 202 919	18 905 597 603	2 153 141 357
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		14 909 400	14 909 400	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15 720 823 152	3 835 181 664	15 720 823 152	3 835 181 664
Cộng	61 368 869 177	39 401 975 872	89 812 797 980	10 958 047 069
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0

- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	1 660 900 432	1 660 900 432
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	1 660 900 432	1 660 900 432

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	1 254 464 727
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	0	1 254 464 727

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	774 304 197	16 242 710 628
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66 734 268	73 689 408
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	663 569 319	907 232 216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44 000 610	15 261 789 004
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	774 304 197	16 242 710 628

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	930 777 286 200					129 286 491 145	2 350 313 777 345
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							471 146 469 091						471 146 469 091
- Tăng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	930 777 286 200					0	930 777 286 200
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	471 146 469 091					240 434 770 345	2 001 831 239 436
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							52 769 220 880						52 769 220 880
- Tăng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0						0	0
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	523 915 689 971					240 434 770 345	2 054 600 460 316

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	240 434 770 345	240 434 770 345
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	131 583 664 198	114 804 948 832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	131 583 664 198	114 804 948 832
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	68 508 751 063	68 741 641 309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	68 508 751 063	68 741 641 309

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 389 118 090	1 875 322 773
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 389 118 090	1 875 322 773

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	704 440 429
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	704 440 429

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8 680 904 435	7 613 068 030
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	8 680 904 435	7 613 068 030
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 178 307 920	1 018 789 270
- Chi phí nhân công	6 275 520 698	5 966 786 450
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49 562 148 261	48 844 388 958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	707 726 582	1 953 203 353
- Chi phí khác bằng tiền	18 465 952 037	18 571 541 308
Cộng	77 189 655 498	76 354 709 339

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 013 905 910	2 172 282 517

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: không đồng
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 12 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

